

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2026/DS-PT

Ngày: 18/5/2026

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định hành chính*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đinh Phước Hoà

Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường

bà Võ Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thành An, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử trực tuyến phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định hành chính*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2025/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 865/2026/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn S; trú tại: Thôn S, xã V, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn S: Luật sư Võ Ngọc M và Luật sư Mai Thị Tuyết N - Văn phòng L4 - Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số D đường B, phường N, tỉnh Quảng Trị; Luật sư N vắng mặt, Luật sư M có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn L và bà Cao Thị D; địa chỉ: Thôn S, xã V, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Lê Thị X, địa chỉ: Tổ dân phố G, phường Đ, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- + Bà Lê Thị V, địa chỉ: Thôn T, xã V, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.
- + Bà Lê Thị T, địa chỉ: Thôn S, xã V, tỉnh Quảng Trị; có mặt.
- + Bà Lê Thị T1, địa chỉ: Thôn T, xã E, tỉnh Đăk Lăk; có mặt.
- + Bà Lê Thị N1, địa chỉ: Thôn S, xã V, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.
- + Bà Lê Thị L1, địa chỉ: Ấp E, xã L, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.
- + Bà Lê Thị H, địa chỉ: Ấp B, xã X, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.
- + Bà Lê Thị L2, địa chỉ: Ấp, xã L, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.
- + Ông Lê Hào Q, địa chỉ: Thôn T, xã V, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.
- + Bà Lê Thị P, địa chỉ: Thôn L, xã V, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.
- + Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Quảng Trị (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của UBND huyện V, tỉnh Quảng Trị) ; vắng mặt.
- + Chị Lê Thị T2; địa chỉ: Thôn V, xã T, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.
- + Chị Lê Thị T3; địa chỉ: Thôn B, xã I, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.
- + Chị Lê Thị T4; địa chỉ: Khối Á, phường Q, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Lê Văn S trình bày:

Bố mẹ ông (S) là ông Lê Văn N2 và bà Lê Thị L3 đã sinh sống ở thôn S, xã V, huyện V (nay là thôn S, xã V) từ năm 1954. Ông bà đã sử dụng một thửa đất để làm nhà ở và làm vườn với diện tích khoảng 2.000 m².

Hiện ông L, bà D không biết bằng con đường nào mà được cấp Giấy CNQSD đất số BR 580706 với diện tích 1.479 m² vào ngày 31/12/2014 đối với thửa đất số 292, tờ bản đồ số 41, địa chỉ thửa đất: thôn S, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị, phần còn lại ông L, bà D cũng đã làm thủ tục để được cấp thêm nhưng chưa được chấp nhận. Tài sản chung của bố mẹ gồm:

- Thửa đất như mô tả trên, trị giá khoảng 500.000.000 đồng.
- Ngôi nhà gỗ ba gian lợp ngói đã bị ông L, bà D tháo dỡ và bán vào năm 2008; 01 cây mít và 01 cái giếng.

Bố mẹ của ông S có 08 người con ruột, không có con nuôi, do đó mỗi kỹ phần: 2.000 m² đất (500.000.000đ) : 08 người = 250m². Giá trị của mỗi kỹ phần 62.500.000 đồng. Riêng kỹ phần của ông Lê Văn Đ đã chết nên 05 người con của ông Đ được hưởng chung (vì vợ ông ly hôn trước khi ông mất). Về ngôi nhà gỗ sau khi vợ chồng ông L, bà D cho biết đã bán bao nhiêu tiền thì cũng được chia theo công thức tương tự như chia đất mà ông S đề nghị ở trên. Về cây mít cổ và cái giếng, ông S đề nghị nó thuộc về phần đất của người nào thì người ấy được sở hữu.

Yêu cầu huỷ GCNQSD đất số R 555097, tờ bản đồ số 1/2 thửa đất số 11 với diện tích 1.876 m² tại Quyết định số 559/QĐ-UB ngày 14/11/2000 và GCNQSD đất số BR 580760, thửa đất số 292, tờ bản đồ số 41 với diện tích 1.479 m² tại Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND huyện V, tỉnh Quảng Trị.

Phía bị đơn ông Lê Văn L và bà Cao Thị D trình bày:

Ông L, bà D kết hôn năm 1980, sinh sống tại thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị. Năm 1991, có dự án của Nhà nước, phủ xanh đất trống đồi trọc, bố mẹ cùng em trai ông L làm đơn theo dự án Nhà nước lên B ở sinh sống lập nghiệp. Tháng 5/1993, bố mẹ gọi vợ chồng ông bà về bàn bạc và nói giờ làm ăn ở lại trên đó không về, bố mẹ giao nhà cửa đất vườn lại cho các con đưa nhau về mà ở. Nếu các con không về thì Hợp tác và Nhà nước lấy lại đất sẽ cấp cho người khác. Bố mẹ chồng bà gọi nhiều lần ông bà mới đồng ý vì ông bà đã có nhà và đất ở xã V. Năm 1993, gia đình ông bà về ở trên đất có ngôi nhà quá cũ và xuống cấp nên ông bà phải làm lại nhà mới để ở còn nhà cũ ông bà cũng không bán và không sử dụng được. Từ khi về ở trên thửa đất ông bà thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với Nhà nước. Ngày 14/11/2000, hộ gia đình ông bà được UBND huyện V, tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 555097, thửa đất số 11, tờ bản đồ số 1/2, diện tích 1.876m² mang tên hộ ông Lê Văn L. Thời điểm cấp đất thì trong hộ gia đình ông bà ngoài vợ chồng ông bà thì có 5 thêm đứa con của công bà chứ không có thêm người nào. Năm 2014, thực hiện cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 31/12/2014, thửa đất được đổi sang tên ông bà theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 580760, thửa đất số 292, tờ bản đồ số 41 diện tích 1.479 m², diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới có bị thiếu 397 m², diện tích bị thiếu là do khi đó Ủy ban có nhầm lẫn, ông bà đang yêu cầu Ủy ban điều chỉnh thì bị kiện nên chưa bổ sung phần thiếu vào được.

Năm 2000, Nhà nước chính thức cấp sổ đỏ cho gia đình ông bà. Cho đến năm 2014, Nhà nước chuyển đổi từ sổ đỏ qua sổ hồng được mang tên vợ chồng ông bà. Quá trình sinh sống không có tranh chấp gì. Năm 2022, có biến động đất sót các anh em trong gia đình cùng mẹ là bà Lê Thị L3 khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 580760 cấp cho ông bà nhưng Tòa án tỉnh xử không chấp nhận. Sau đó bà Lê Thị L3 kháng cáo đến Tòa án cấp cao rồi rút đơn kháng cáo nên Tòa án cấp cao đình chỉ huỷ bản án hành chính. Nay ông S lại tiếp tục khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 580760 cấp cho ông bà nên ông bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lê Hào Q trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chị Lê Thị L1, chị Lê Thị H, chị Lê Thị L2, chị Lê Thị P đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có ý kiến gì.

- Bà Lê Thị V, bà Lê Thị T, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị X: Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Lê Thị T và bà Lê Thị T1 giao phần tài sản được chia cho ông S sở hữu và sử dụng để làm nơi thờ cúng bố, mẹ.

- Chị T2, chị T3, chị T4: Thống nhất theo ý kiến của ông L, bà D.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện V (nay là UBND xã V) trình bày: Về nguồn gốc sử dụng đất: Năm 1999, thực hiện Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, hộ ông Lê Văn L có đơn đăng ký và được giao đất, cấp Giấy CNQSD đất số R 555097, tờ bản đồ số 1/2, thửa đất số 11 với diện tích 1.876 m² tại Quyết định Số 559/QĐ-UB ngày 14/11/2000 của UBND huyện V.

Năm 2014, thực hiện dự án đo đạc, cấp đổi Giấy CNQSD đất trên địa bàn xã V, ông Lê Văn L và bà Cao Thị D có tên trong danh sách cấp đổi GCNQSD đất số 85, thửa đất số 292, tờ bản đồ số 41 với diện tích 1.479 m² tại Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND huyện V.

Về trình tự, thủ tục cấp đổi GCNQSD đất: Trình tự, thủ tục cấp đổi Giấy CNQSD đất cho ông Lê Văn L và bà Cao Thị D đúng theo quy định tại khoản 3, Điều 38 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2003. Tuy nhiên, trong quá trình cấp đổi Giấy CNQSD đất năm 2014 thì diện tích đất của ông Lê Văn L và bà Cao Thị D bị thiếu 397 m² do đo đạc, biên tập bản đồ không chính xác, vì vậy cần phải điều chỉnh. Từ những căn cứ trên, việc ông Lê Văn S khởi kiện chia tài sản thừa kế là không có cơ sở, đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2025/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

“Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 24, khoản 2 Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; Điều 105 Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 3 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1998; Điều 3, Điều 6 Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993; Điều 3 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai và Phần II Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T5 hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSD đất; Điều 37 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 70

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn S về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 555097, tờ bản đồ số ½, thửa đất số 11 với diện tích 1.876 m² tại Quyết định số 559/QĐ-UB ngày 14/11/2000 do UBND huyện V, tỉnh Quảng Trị (nay là UBND xã V, Quảng Trị) cấp cho hộ ông Lê Văn L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 580760, thửa đất số 292, tờ bản đồ số 41 với diện tích 1.479 m² tại Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND huyện V, tỉnh Quảng Trị cấp cho ông Lê Văn L và bà Cao Thị D.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn S về việc việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 580760 tại thửa đất số 292, tờ bản đồ số 41 mang tên ông Lê Văn L và bà Cao Thị D và tài sản trên đất gồm: Ngôi nhà gỗ, cây mít cổ và cái giếng.

2. Về chi phí tố tụng:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn ông Lê Văn S phải chịu số tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ là 4.020.000 (Bốn triệu không trăm hai mươi nghìn) đồng, nguyên đơn đã nộp đủ.

Về chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn ông Lê Văn S phải chịu số tiền định giá tài sản là 6.900.000 (Sáu triệu chín trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp là 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu) đồng, hoàn trả cho ông S số tiền 18.100.000 (Mười tám triệu một trăm nghìn) đồng. Bị đơn ông Lê Văn L và bà Cao Thị D không phải chịu chi phí định giá tài sản. Hoàn trả cho ông L, bà D số tiền tạm ứng chịu chi phí định giá tài sản là 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng.”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/7/2025, ông Lê Văn S có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư Võ Ngọc M: Bản án dân sự sơ thẩm có nhiều sai lầm nghiêm trọng khi thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đề nghị HĐXX hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, về trình tự, thủ tục giải quyết thì Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S là đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc

thẩm, ông S không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ gì mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông S1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên đây là phiên tòa được mở lần 2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã có ý kiến trình bày trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của những đương sự nêu trên không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[2] Theo đơn khởi kiện và những tài liệu mà nguyên đơn cung cấp thì nguyên đơn là ông Lê Văn S1, nhưng căn cước công dân lại thể hiện nguyên đơn là ông Lê Văn S, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn là ông Lê Văn S là có căn cứ.

[2] Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp.

Cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất nguyên thửa đất số 11, tờ bản đồ số 2 tọa lạc ở thôn S, xã V, huyện V là của vợ chồng cụ Lê Văn N2, cụ Lê Thị L3 sử dụng để làm nhà ở và vườn.

Phía bị đơn cho rằng vào năm 1993, cụ N2, cụ L3 yêu cầu gia đình bị đơn về thôn S sinh sống vì sợ Hợp tác xã và Nhà nước lấy lại đất sẽ cấp cho người khác. Do đó, gia đình bị đơn mới đồng ý chuyển từ xã V về xã V sinh sống.

Nguyên đơn cho rằng do không thể sống chung với vợ chồng ông L nên vợ chồng cụ N2, L3 đã chuyển lên sinh sống lập nghiệp cùng với bị đơn ở B. Thấy vợ chồng cụ N2, L3 đã chuyển lên B sinh sống từ những năm 1991 nên không có cơ sở để chấp nhận ý kiến trình bày của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm.

[3] Quá trình sử dụng đất.

Ngày 13/12/1999, ông Lê Văn L có “Đơn xin đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, đề kê khai 5.869m² đất, trong đó có 200m² đất ở, 1.676m² loại đất vườn (là thửa đất số 11, tờ bản đồ số 2) và 3.993m² loại đất lúa. (b1 11)

Ngày 14/11/2000, Ủy ban nhân dân huyện V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 555097, đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số ½, diện tích 1.876m² đất, cụ thể 200m² loại đất ở và 1.676m² loại đất vườn cho hộ ông Lê Văn L.

Ngày 31/12/2014, thực hiện việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông L được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 580760, đối với thửa đất số 292, tờ bản đồ số 41, diện tích 1.479m², diện tích bị thiếu 397m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 là Ủy ban nhân huyện V có nhầm lẫn khi đo đạc.

Theo Văn bản số 2013/UBND-TNMT ngày 12/9/2024, Ủy ban nhân dân huyện V có ý kiến như sau:

“1. Về nguồn gốc sử dụng đất.

- Năm 1999, thực hiện Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, hộ ông Lê Văn L có đơn đăng ký và được giao đất, cấp GCNQSD đất số R 555097, tờ bản đồ số 1/2, thửa đất số 11, với diện tích 1.876m² tại Quyết định số 559/QĐ-UB ngày 14/11/2000 của Ủy ban nhân dân huyện V.

- Năm 2014, thực hiện dự án đo đạc, cấp đổi GCNQSD đất trên địa bàn xã V, ông Lê Văn L và bà Cao Thị D có tên trong danh sách cấp đổi GCNQSD đất số 85, thửa đất số 292, tờ bản đồ số 41 với diện tích 1479m² tại Quyết định số 2571/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND huyện V.

2. Về trình tự, thủ tục cấp đổi GCNQSD đất

Trình tự, thủ tục cấp đổi GCNQSD đất cho ông Lê Văn L và bà Cao Thị D đúng theo quy định tại khoản 3, Điều 38 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2003. Tuy nhiên, trong quá trình cấp đổi GCNQSD đất năm 2014 thì diện tích đất của ông Lê Văn L và bà Cao Thị D bị thiếu 397m² do đo đạc, biên tập bản đồ không chính xác vì vậy cần điều chỉnh.

Từ những căn cứ trên, việc ông Lê Văn S1 khởi kiện chia tài sản thừa kế là không có cơ sở”. (b1 112)

[4] Như vậy, có cơ sở xác định thửa đất số 11, tờ bản đồ số 1/2 (nay là thửa đất số 292, tờ bản đồ số 41) của hộ ông Lê Văn L được Nhà nước cân đối, giao theo Nghị định số 64-CP, trong trường hợp hộ ông Lê Văn L không trực tiếp quản lý, sử dụng đất thì Nhà nước cũng sẽ xem xét cân đối, giao đất đang tranh chấp cho hộ gia đình khác có nhu cầu.

Vì vậy, thửa đất số 11, tờ bản đồ số 1/2 không phải là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Lê Văn N2, Lê Thị L3.

[5] Hơn nữa, vợ chồng ông Lê Văn L, bà Cao Thị D sử dụng đất ổn định, liên tục từ năm 1993 cho đến nay, đã được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình sử dụng đất có tiến hành xây nhà ở nhưng vợ chồng cụ N2, L3 cũng như các con của cụ N2, L3 không có ý kiến phản đối. Chỉ đến năm 2022, cụ L3 có khởi kiện vụ án hành chính đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông L, bà D, sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện thì cụ L3 đã tự nguyện xin rút yêu cầu khởi kiện và Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định hủy bản án hành chính sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

[6] Xét kháng cáo về chi phí xem xét định giá.

Ông S cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan khi thực hiện việc định giá nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh.

Thấy: cả nguyên đơn, bị đơn đều yêu cầu thẩm định và thẩm định giá trị thửa đất tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm có ký hợp đồng với Công ty Cổ phần T6 thực hiện định giá tài sản là đúng quy định pháp luật.

Ông S cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm ký hợp đồng thẩm định giá là không minh bạch. Thấy, quá trình giải quyết vụ án ông S cho rằng thửa đất có giá trị thị trường là 500.000.000 đồng, trong khi đó Công ty CP T6 cũng xác định giá trị thửa đất đang tranh chấp là 473.214.000 đồng, (chỉ thấp hơn giá trị mà ông S1 nêu ra là 26.896.000 đồng) nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông S.

Công ty Cổ phần T6 xác định chi phí thẩm định giá với số tiền 6.900.000.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Lê Văn S phải chịu 6.900.000 đồng tiền định giá tài sản là đúng quy định pháp luật.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Ông Lê Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2025/DS-ST ngày 23/7/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì thuộc trường hợp được miễn án phí.

3. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao - Vụ II;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Những người tham gia tổ tụng;
- Lưu HSVA, P. HCTP, LT.

Đinh Phước Hòa